

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Mã chứng khoán: BMI

V/v: Giải trình biến động KQKD Q1-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 và Quý 4 năm 2018, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết thúc Quý 1 năm 2020, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt **40.903 triệu đồng**, giảm 12,5% so với KQKD của Q1/2019 là **46.711 triệu đồng**.

Nguyên nhân chủ yếu do thị trường chứng khoán biến động xấu, giá cổ phiếu trong danh mục đầu tư của Bảo Minh bị giảm giá mạnh, dẫn đến tăng đột biến chi phí trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Nơi nhận

- Như trên (báo cáo)
- Lưu VT, B.TCKT.



LÊ VĂN THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.007.641.119.892	4.697.037.154.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		236.765.484.674	236.267.717.397
1. Tiền	111	V.01	236.765.484.674	236.267.717.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.283.187.242.387	2.107.882.009.599
1. Chứng khoán kinh doanh	121		267.950.799.571	261.236.825.120
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	117.666.940.517	- 86.258.198.854
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.132.903.383.333	1.932.903.383.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.123.838.313.095	1.066.301.856.072
1. Phải thu của khách hàng	131		1.069.871.843.936	1.063.857.861.705
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	1.069.871.843.936	1.063.857.861.705
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		6.831.498.705	5.220.211.201
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	288.209.008.529	248.476.871.909
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	241.074.038.075	- 251.253.088.743
IV. Hàng tồn kho	140		4.958.781.075	4.137.565.578
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.958.781.075	4.137.565.578
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		287.274.968.290	314.681.776.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	287.271.062.763	314.681.776.376
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		173.158.187.242	180.554.186.292
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		114.112.875.521	134.127.590.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.905.527	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1.071.616.330.372	967.766.229.517
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		296.139.175.538	344.178.880.589
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		775.477.154.834	623.587.348.928
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		984.298.024.371	983.492.221.905
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		14.987.889.254	14.085.991.486
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	14.987.889.254	14.085.991.486
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		4.987.889.254	4.085.991.486
II. Tài sản cố định	220		396.707.920.636	399.453.456.236
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	90.584.578.388	93.302.838.881
- Nguyên giá	222		234.415.514.697	234.415.514.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	143.830.936.309	- 141.112.675.816
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	292.482.495.794	293.669.697.901
- Nguyên giá	228		377.935.266.754	377.645.266.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	85.452.770.960	- 83.975.568.853
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.640.846.454	12.480.919.454
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	66.927.992.160	67.777.779.747
- Nguyên giá	241		86.216.068.013	86.216.068.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	19.288.075.853	- 18.438.288.266
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		465.965.300.000	465.965.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57.615.300.000	57.615.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		263.000.000.000	263.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.708.922.321	36.209.694.436



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29.349.818.359	25.850.590.474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	10.359.103.962	10.359.103.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.991.939.144.263	5.680.529.376.444

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.690.339.243.217	3.411.951.281.498
I. Nợ ngắn hạn	310		3.690.021.374.487	3.411.653.412.768
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		885.926.043.867	686.165.767.904
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	885.926.043.867	686.165.767.904
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27.903.499.663	42.887.379.046
5. Phải trả người lao động	315		109.522.380.148	183.942.434.627
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48.971.380.721	48.307.298.346
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		89.897.479.424	92.375.691.106
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		4.974.367.721	20.128.194.560
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		50.107.490.535	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.720.370.516	27.932.827.373
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2.450.998.361.891	2.309.913.819.806
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.289.325.865.056	1.328.780.551.018
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		1.061.510.091.506	889.942.154.672
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		100.162.405.329	91.191.114.116
II. Nợ dài hạn	330		317.868.730	297.868.730
3. Phải trả dài hạn khác	333		317.868.730	297.868.730
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.301.599.901.047	2.268.578.094.946
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.301.599.901.047	2.268.578.094.946
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91.354.037.800	91.354.037.800
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.676.635.359	260.654.829.258
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.991.939.144.263	5.680.529.376.444

Phụ trách kế toán



Sài Văn Hưng

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**

Mẫu số **B02a-DNPNT**

Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay			Lũy Kế Năm trước			Đơn vị tính: VND	
		4	5	6	5	6	5	6	
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	944.526.114.352	726.193.358.969	726.193.358.969	944.526.114.352	726.193.358.969			
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	2.597.708.820	2.382.465.921	2.382.465.921	2.597.708.820	2.382.465.921			
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	48.163.438.903	42.155.899.284	42.155.899.284	48.163.438.903	42.155.899.284			
4. Thu nhập khác	13	121.076.102	362.080.053	362.080.053	121.076.102	362.080.053			
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	873.077.421.636	661.336.976.855	661.336.976.855	873.077.421.636	661.336.976.855			
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	1.604.110.180	1.375.090.467	1.375.090.467	1.604.110.180	1.375.090.467			
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	38.573.080.776	13.899.595.313	13.899.595.313	38.573.080.776	13.899.595.313			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31.019.525.370	35.729.576.521	35.729.576.521	31.019.525.370	35.729.576.521			
9. Chi phí khác	24	48.843.324	232.711.825	232.711.825	48.843.324	232.711.825			
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	51.085.356.891	58.519.853.247	58.519.853.247	51.085.356.891	58.519.853.247			
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.182.633.268	13.370.309.373	13.370.309.373	10.182.633.268	13.370.309.373			
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-			
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	40.902.723.623	46.770.636.180	46.770.636.180	40.902.723.623	46.770.636.180			
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	361	258	258	361	258			



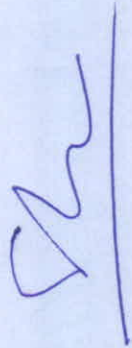
PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Đơn vị tính: VND	
					Quý 1/2020	Quý 1/2019
1	2	3	4	5	5	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	1.205.730.122.306	963.148.207.364	1.205.730.122.306	963.148.207.364
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.037.007.724.672	811.903.119.499	1.037.007.724.672	811.903.119.499
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		129.267.711.672	129.045.916.684	129.267.711.672	129.045.916.684
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		- 39.454.685.962	- 22.199.171.181	- 39.454.685.962	- 22.199.171.181
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	311.255.376.985	287.523.705.666	311.255.376.985	287.523.705.666
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		263.215.671.934	242.049.673.339	263.215.671.934	242.049.673.339
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		- 48.039.705.051	- 45.474.032.327	- 48.039.705.051	- 45.474.032.327
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		894.474.745.321	675.624.501.698	894.474.745.321	675.624.501.698
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		50.051.369.031	50.568.857.271	50.051.369.031	50.568.857.271
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	48.972.759.077	50.513.875.897	48.972.759.077	50.513.875.897
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	1.078.609.954	54.981.374	1.078.609.954	54.981.374
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		944.526.114.352	726.193.358.969	944.526.114.352	726.193.358.969
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		325.369.755.436	446.949.062.283	325.369.755.436	446.949.062.283
- Tổng chi bồi thường	11.1		329.407.211.467	446.973.720.079	329.407.211.467	446.973.720.079
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		4.037.456.031	24.657.796	4.037.456.031	24.657.796
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		36.093.770.669	146.494.446.412	36.093.770.669	146.494.446.412
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		171.567.936.834	- 120.085.291.090	171.567.936.834	- 120.085.291.090
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		151.889.805.906	- 100.815.194.396	151.889.805.906	- 100.815.194.396
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	308.954.115.696	281.184.519.177	308.954.115.696	281.184.519.177
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		8.971.291.213	6.988.993.628	8.971.291.213	6.988.993.628
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	555.152.014.727	373.163.464.049	555.152.014.727	373.163.464.049
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		166.475.105.118	149.365.144.079	166.475.105.118	149.365.144.079
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		388.676.909.610	223.798.319.969	388.676.909.610	223.798.319.969

PHẦN PHÂN MIN HỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2020	Quý 1/2019
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		873.077.421.636	661.336.976.855	873.077.421.636	661.336.976.855
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		71.448.692.716	64.856.382.115	71.448.692.716	64.856.382.115
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2.597.708.820	2.382.465.921	2.597.708.820	2.382.465.921
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1.604.110.180	1.375.090.467	1.604.110.180	1.375.090.467
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		993.598.640	1.007.375.454	993.598.640	1.007.375.454
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	48.163.438.903	42.155.899.284	48.163.438.903	42.155.899.284
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	38.573.080.776	13.899.595.313	38.573.080.776	13.899.595.313
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		9.590.358.127	28.256.303.971	9.590.358.127	28.256.303.971
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	31.019.525.370	35.729.576.521	31.019.525.370	35.729.576.521
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		51.013.124.113	58.390.485.019	51.013.124.113	58.390.485.019
23. Thu nhập khác	31		121.076.102	362.080.053	121.076.102	362.080.053
24. Chi phí khác	32		48.843.324	232.711.825	48.843.324	232.711.825
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		72.232.778	129.368.228	72.232.778	129.368.228
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.085.356.891	58.519.853.247	51.085.356.891	58.519.853.247
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	8.331.693.620	-	8.331.693.620
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		50.913.166.341	66.851.546.867	50.913.166.341	66.851.546.867
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10.182.633.268	13.370.309.373	10.182.633.268	13.370.309.373
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	-1.621.092.306	0	-1.621.092.306
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40.902.723.623	46.770.636.180	40.902.723.623	46.770.636.180
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		361	258	361	258

Phụ trách kế toán



Sài Văn Hưng



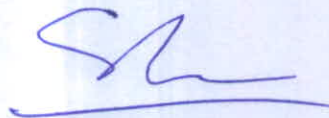
Lê Văn Thành



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2020 - 03 tháng	2019 - 03 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.085.356.891	58.519.853.247
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.195.462.600	3.710.013.572
- Các khoản dự phòng	03	34.753.412.331	21.335.134.529
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-331.205.988	-1.274.992.426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-10.254.523.506	-28.260.407.125
- Chi phí lãi vay	06	0	15.247.400
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.448.502.328	54.044.849.197
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-47.317.755.320	-303.233.293.824
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-821.215.497	-184.220.990
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	125.030.720.397	284.976.604.788
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	17.236.391.553	9.626.105.949
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	-15.247.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	17.550.228.499	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-24.315.863.337	-24.051.399.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166.811.008.624	21.163.398.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-600.139.413	-1.571.070.933
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.772.727	256.472.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	488.266.901.555	139.769.292.105
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-663.647.602.828	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.259.152.139	26.996.558.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-166.719.915.820	165.451.252.843
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	91.092.804	186.614.651.385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		236.343.185.882	161.392.311.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	331.205.988	1.274.992.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	236.765.484.674	349.281.955.092

Phụ trách kế toán



Sài Văn Hưng

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY

CỔ PHẦN

BAO MINH

QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

03 tháng Năm 2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 913.540.370.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo yêu cầu của Thông tư 50 thì Tổng Công ty phải đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã thực hiện việc đăng ký lại và đã được Bộ Tài chính đã chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh; Áp dụng phương pháp từng ngày.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\frac{\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

b) **Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

$$\frac{\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại}}{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 1 năm 2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/03/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Tiền	236.765.484.674	236.267.717.397
- Tiền mặt tồn quỹ	8.122.670.032	6.587.940.102
- Tiền gửi ngân hàng	223.770.145.476	227.893.470.280
- Tiền đang chuyển	4.872.669.166	1.786.307.015
- Các khoản tương đương tiền	0	0
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.283.187.242.387	2.107.882.009.599
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	267.950.799.571	261.236.825.120
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	2.132.903.383.333	1.880.457.685.897
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-117.666.940.517	-33.812.501.418
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	288.209.008.529	248.476.871.909
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	19.768.134.763	8.899.097.727
- Phải thu khác	268.440.873.766	239.577.774.182
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	4.799.805.718	4.137.565.578
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	14.987.889.254	14.085.991.486
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	4.987.889.254	4.085.991.486
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.640.846.454	12.480.919.454
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	465.965.300.000	465.965.300.000
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	57.615.300.000	57.615.300.000
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	263.000.000.000	263.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
14. Chi phí trả trước dài hạn	29.349.818.359	25.850.590.474
- CCDC chờ phân bổ	3.461.622.196	3.580.541.898
- Chi phí trả trước dài hạn	25.888.196.163	22.270.048.576
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.903.499.663	42.887.379.046
- Thuế giá trị gia tăng	23.011.476.962	18.728.115.609

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

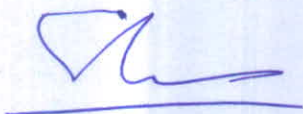
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.934.318.757	15.301.913.988
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-3.042.296.056	8.857.349.449
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	89.897.479.424	92.375.691.106
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.974.367.721	20.128.194.560
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	48.971.380.721	48.307.298.346
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.255.400	2.312.900
- Kinh phí công đoàn	1.200.987.310	964.520.508
- Bảo hiểm xã hội	-5.672.479.153	-2.187.963.805
- Bảo hiểm y tế	910.035.589	861.544.792
- Bảo hiểm thất nghiệp	267.188.725	232.045.791
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.260.392.850	48.434.838.160
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chỉ tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	1.069.871.843.936	1.063.857.861.705
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	223.560.283.029	244.802.917.590
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	221.773.559.678	242.451.959.200
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.786.723.351	2.350.958.390
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	215.846.416.483	155.811.490.147
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	619.100.758.134	655.781.968.086
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	11.364.386.290	7.461.485.882
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	885.926.043.867	686.165.767.904
- Phải trả bồi thường	11.963.593.824	24.705.868.703
- Phải trả hoạt động nhận tái	191.458.111.853	130.886.608.768
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	388.184.234.392	391.452.287.757
- Phải trả đồng bảo hiểm	55.505.769.646	47.896.937.291
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	189.064.078.723	45.286.442.667
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	49.750.255.429	45.937.622.718
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	287.271.062.763	314.681.776.376
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	173.158.187.242	180.554.186.292
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	114.112.875.521	134.127.590.084
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.450.998.361.891	2.309.913.819.806
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.289.325.865.056	1.328.780.551.018
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	1.061.510.091.506	889.942.154.672
- Dự phòng dao động lớn	100.162.405.329	91.191.114.116
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	1.071.616.330.372	967.766.229.517
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	296.139.175.538	344.178.880.589
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	775.477.154.834	623.587.348.928
	Năm 2020 - Lũy Kế	Năm 2019 - Lũy Kế
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	1.205.730.122.306	963.148.207.364
- Doanh thu bảo hiểm gốc	1.037.007.724.672	811.903.119.499
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	129.267.711.672	129.045.916.684
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-39.454.685.962	-22.199.171.181
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	311.255.376.985	287.523.705.666
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	263.215.671.934	242.049.673.339
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-48.039.705.051	-45.474.032.327
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	48.972.759.077	50.513.875.897
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	1.078.609.954	54.981.374
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	325.369.755.436	446.949.062.283
- Chi bồi thường	329.407.211.467	446.973.720.079

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	4.037.456.031	24.657.796
- Thu bồi thường từ tái	36.093.770.669	146.494.446.412
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	171.567.936.834	-120.085.291.090
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	151.889.805.906	-100.815.194.396
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	555.152.014.727	373.163.464.049
- Chi hoa hồng	166.475.105.118	149.365.144.079
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	455.804.812	443.019.646
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	35.301.056.920	14.847.521.151
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	1.906.644.966	0
- Chi nhân viên khai thác	157.455.854.128	131.221.700.510
- Chi khác	193.557.548.783	77.286.078.663
29. Doanh thu hoạt động tài chính	48.163.438.903	42.155.899.284
30. Chi phí hoạt động tài chính	38.573.080.776	13.899.595.313
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.019.525.370	35.729.576.521
32. Chi phí thuế TNDN	10.182.633.268	13.370.309.373

Phụ trách kế toán



Sái Văn Hưng

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Phụ lục 1

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	BBSĐT
I NGUYỄN GIÁ TSCĐ									
1 Số dư đầu năm	138.041.474.355	69.817.139.605	168.974.418	19.660.189.886	6.727.736.433	234.415.514.697	377.645.266.754	612.060.781.451	86.216.068.013
2 Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	290.000.000	290.000.000	-
<i>Trong đó:</i>							290.000.000		
Mua trong năm									
Đầu tư XDCB hoàn thành									
Điều chuyển nội bộ									
Tăng khác									
3 Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	-
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư									
Thanh lý, nhượng bán									
Điều chuyển nội bộ									
Giảm khác									
4 Số dư cuối kỳ	138.041.474.355	69.817.139.605	168.974.418	19.660.189.886	6.727.736.433	234.415.514.697	377.935.266.754	612.350.781.451	86.216.068.013
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1 Số dư đầu năm	78.652.842.700	40.283.065.828	42.126.415	17.959.118.219	4.175.522.654	141.112.675.816	83.975.568.853	225.088.244.669	18.438.288.266
2 Khấu hao tăng trong năm	1.142.499.862	1.266.756.983	3.500.153	178.732.174	126.771.321	2.718.260.493	1.477.202.107	4.195.462.600	849.787.587
<i>Trong đó:</i>									
Khấu hao trong năm	1.142.499.862	1.266.756.983	3.500.153	178.732.174	126.771.321	2.718.260.493	1.477.202.107	4.195.462.600	849.787.587
Tăng do điều chuyển nội bộ									
Tăng khác									
3 Khấu hao giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	-
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư									
Thanh lý, nhượng bán									
Giảm do điều chuyển nội bộ									
Giảm khác									
4 Số dư cuối kỳ	79.795.342.562	41.549.822.811	45.626.568	18.137.850.393	4.302.293.975	143.830.936.309	85.452.770.960	229.283.707.269	19.288.075.853
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
Tại ngày đầu kỳ	59.388.631.655	29.534.073.777	126.848.003	1.701.071.667	2.552.213.779	93.302.838.881	293.669.697.901	386.972.536.782	67.777.779.747
Tại ngày cuối kỳ	58.246.131.793	28.267.316.794	123.347.850	1.522.339.493	2.425.442.458	90.584.578.388	292.482.495.794	383.067.074.182	66.927.992.160



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự trữ bắt buộc	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	260.654.829.258
- Phân phối quỹ 2019	-	-	-	-	-	(7.880.917.522)
- Tạm trích quỹ K/TP.L 2020	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-
- Tăng lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn điều lệ từ tăng dự vốn	-	-	-	-	-	40.902.723.623
- Lợi nhuận sau thuế 2019 tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2019	-	-	-	-	-	-
- Chi các khoản từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	91.354.037.800	28.085.153.439	293.676.635.359

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Đơn vị tính: 1.000.000 đồng	
	Tổng số	Năm nay
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	463.173	463.173
Vốn góp (cổ đông thành viên)	450.367	450.367
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	913.540	913.540

